

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo của Hội đồng quản trị
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31/12/2011	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

1. Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Văn Giáo	Chủ tịch
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Phạm Quang Dương	Thành viên
Ông Võ Đắc Khôi	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị, chế biến hạt giống và nông sản;
- Sản xuất gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra hạt giống, cây trồng;

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám Đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

NGÔ VĂN GIÁO
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 05 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam và các Công ty con

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Nhóm Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, được lập vào ngày 05 tháng 3 năm 2012, từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Miền Nam và các Công ty con tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN VĂN TUYẾN

Chứng chỉ KTV số Đ.0111/KTV
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2012

HỒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		240.887.120.565	199.637.611.639
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	70.262.011.371	62.417.155.064
1. Tiền	111		10.852.392.271	12.117.155.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.409.619.100	50.300.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	407.499.999	611.599.999
1. Đầu tư ngắn hạn	121		715.374.879	643.645.999
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(307.874.880)	(32.046.000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	67.586.955.043	52.989.142.505
1. Phải thu khách hàng	131		49.332.842.051	34.133.615.715
2. Trả trước cho người bán	132		16.361.241.383	15.729.158.433
3. Các khoản phải thu khác	135		2.737.086.846	3.672.501.141
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(844.215.237)	(546.132.784)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	98.349.810.096	80.123.525.139
1. Hàng tồn kho	141		101.100.039.686	81.192.779.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.750.229.590)	(1.069.253.981)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	4.280.844.056	3.496.188.932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.207.736.351	508.562.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	30.097.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		228.152.349	342.298.270
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.844.955.356	2.615.229.983
B. Tài sản dài hạn	200		74.694.176.208	60.472.707.690
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		70.510.288.270	56.667.291.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	32.438.611.881	24.411.163.659
- Nguyên giá	222		67.404.987.532	53.846.274.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.966.375.651)	(29.435.110.740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	38.071.676.389	31.033.193.410
- Nguyên giá	228		40.908.703.793	33.551.992.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.837.027.404)	(2.518.799.003)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.222.934.457
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.08	2.711.671.308	2.149.172.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.342.865.669	1.913.180.697
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		240.165.639	107.351.758
3. Tài sản dài hạn khác	268		128.640.000	128.640.000
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269	V.09	1.472.216.630	1.656.243.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315.581.296.773	260.110.319.329

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		86.028.749.605	52.312.518.000
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	84.663.594.192	50.087.048.684
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		971.000.000	2.037.408.380
2. Phải trả người bán	312		39.385.084.802	7.624.975.366
3. Người mua trả tiền trước	313		1.263.369.246	598.182.415
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.537.381.985	2.683.486.666
5. Phải trả người lao động	315		17.117.028.139	15.899.474.562
6. Chi phí phải trả	316		281.396.847	4.038.082.863
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		19.131.683.205	14.309.537.521
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.976.649.967	2.895.900.910
II. Nợ dài hạn	330		1.365.155.413	2.225.469.316
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	1.046.892.740	2.017.892.740
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		318.262.673	207.576.576
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	228.159.490.599	206.159.182.734
I. Vốn chủ sở hữu	410		228.159.490.599	206.159.182.734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.565.250.880	6.565.250.880
3. Cổ phiếu quỹ	414		(5.162.961.108)	(3.490.244.628)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	235.770.080
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.553.145.647	41.436.684.561
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.818.685.180	10.492.539.485
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.461.700.000	995.512.356
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.13	1.393.056.569	1.638.618.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.581.296.773	260.110.319.329

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	72.240.760	103.823.986
5. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	3,839.99	22,449.35
- Ngoại tệ EUR	700.00	13,109.69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Quang Hồng

Người lập biểu

TP.HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Lê Tôn Hùng

Kế toán trưởng

Hàng Phi Quang

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		408.214.806.288	338.426.009.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		24.700.400.814	27.188.347.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	383.514.405.474	311.237.661.966
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	239.344.543.870	201.845.754.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		144.169.861.604	109.391.907.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.265.982.845	4.324.880.852
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.251.590.978	3.079.483.022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		461.640.947	494.343.745
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	38.033.155.834	23.697.522.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	35.374.949.411	25.033.102.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.776.148.226	61.906.679.615
11. Thu nhập khác	31		75.112.646	1.003.177.419
12. Chi phí khác	32		171.006.646	277.808.573
13. Lợi nhuận khác	40		(95.894.000)	725.368.846
Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72.680.254.226	62.632.048.461
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		15.310.407.797	12.935.558.586
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(132.813.881)	(107.351.758)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.502.660.310	49.803.841.633
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Cổ đông thiểu số	61		(245.422.378)	(20.531.273)
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		57.748.082.688	49.824.372.906
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	3.885	4.731

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Quang Hồng
Người lập biểu

TP.HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng

Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	360.073.027.364	302.967.282.747
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(203.138.735.262)	(205.006.254.739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(39.129.758.015)	(25.205.118.025)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(449.966.180)	(494.510.832)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(14.569.005.007)	(11.778.803.543)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	36.184.753.597	31.335.063.617
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(96.249.839.920)	(81.061.398.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.720.476.577	10.756.260.496
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.725.187.997)	(5.525.645.772)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(921.728.880)	(1.983.126.978)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.350.000.000	1.550.480.979
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.668.540.785	3.478.803.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.628.376.092)	(2.479.488.375)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	4.929.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(1.672.716.480)	(3.463.794.628)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.411.832.625	9.228.163.145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.974.718.300)	(29.775.818.616)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.049.975.250)	(14.918.442.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.285.577.405)	(34.000.492.099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.806.523.080	(25.723.719.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.417.155.064	88.155.801.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	38.333.227	(14.926.760)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	70.262.011.371	62.417.155.064

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Quang Hồng
Người lập biểu
 TP.HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng

Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001067 ngày 24/6/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302634683 ngày 06 tháng 9 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SSC kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2005.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 149.923.670.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011 là: 149.923.670.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Southern Seed Coporation.

Trụ sở chính đặt: 282 Lê Văn Sĩ, phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Miền Trung	Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
Trạm Giống cây trồng Tây Nguyên	Xã Eatu, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đăklăk
Trạm Giống cây trồng Củ Chi	Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
Trạm Giống cây trồng Cờ Đỏ	Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ
Trạm Giống cây trồng Cai Lậy	Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
Trạm Giống cây trồng Lâm Hà	Xã Đa Đòn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
Trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam	Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Văn phòng đại diện tại Cambodia	63A, Street 261, Sangkak Teak Lo-ok3, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ .

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kiểm tra hạt giống, cây trồng; Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Danh sách Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	282 đường Lê Văn Sĩ, phường 1, quận Tân Bình, TP.HCM	Thương mại - Sản xuất - Xây dựng	83,74%	83,74%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An	Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Dịch vụ - Thương mại - Sản xuất	70,00%	70,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Năm 2010, Công ty áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính để hạch toán chênh lệch tỷ giá. Việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 trong năm 2011 thay cho việc áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC của năm 2010 không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính 2010 và 2011.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp khấu hao thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quân lý	03 - 06 năm
Phần mềm kế toán	03 năm

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cây giống và 25% đối với các hoạt động kinh doanh còn lại trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		935.606.621	885.957.744
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	9.916.785.650	11.231.197.320
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	59.409.619.100	50.300.000.000
Cộng		70.262.011.371	62.417.155.064

(1.1) Trong đó, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 3,839.99 USD tương đương với 79.979.312 đồng.

(1.2) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng bằng Việt Nam đồng với lãi suất là 14%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*)	515.374.879	443.645.999
Đầu tư ngắn hạn khác		200.000.000	200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(307.874.880)	(32.046.000)
Cộng		407.499.999	611.599.999

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán và trích lập dự phòng:

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán niêm yết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	25.000	515.374.879	(307.874.880)	207.499.999
Cộng		515.374.879	(307.874.880)	207.499.999

Trong năm, Công ty nhận được cổ tức bằng tiền mặt là 12.500.000 đồng từ khoản đầu tư nêu trên.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		49.332.842.051	34.133.615.715
Trả trước cho người bán	(3.1)	16.361.241.383	15.729.158.433
Phải thu khác	(3.2)	2.737.086.846	3.672.501.141
Cộng		68.431.170.280	53.535.275.289
Dự phòng phải thu khó đòi		(844.215.237)	(546.132.784)
Cộng		67.586.955.043	52.989.142.505

(3.1) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đến các nhà thầu xây dựng và đến các nhà cung cấp máy móc thiết bị. Trong đó, số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 76,815.23 USD tương đương với 1.599.907.610 đồng.

(3.2) Phải thu khác bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản phải thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		560.400.000	448.123.722
Các khoản ứng vốn đến nông dân		1.309.300.185	1.856.280.733
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		-	377.253.367
Khoản phải thu các trạm trại		157.202.465	262.248.228
Khoản cho nhân viên vay với lãi suất ưu đãi		276.500.000	227.700.000
Các khoản phải thu khác		433.684.196	500.895.091
Cộng		2.737.086.846	3.672.501.141

Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số dư đầu năm	(546.132.784)
Tăng trong năm	(298.082.453)
Số dư cuối năm	(844.215.237)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	20.747.650	-
Nguyên vật liệu	55.449.926.193	52.714.936.598
Công cụ, dụng cụ	862.765.750	563.039.604
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.442.422.468	10.746.908.277
Thành phẩm	26.360.712.452	10.628.511.751
Hàng hoá	5.258.895.095	6.094.833.089
Hàng gửi đi bán	704.570.079	444.549.801
Cộng	101.100.039.686	81.192.779.120
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.750.229.590)	(1.069.253.981)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	98.349.810.096	80.123.525.139

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số dư đầu năm	(1.069.253.981)
Trích lập dự phòng trong năm	(1.680.975.609)
Số dư cuối năm	(2.750.229.590)

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (5.1)	1.207.736.351	508.562.864
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	30.097.815
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	228.152.349	342.298.270
Tài sản ngắn hạn khác (5.2)	2.844.955.356	2.615.229.983
Cộng	4.280.844.056	3.496.188.932

(5.1) Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí sửa chữa, chi phí nghiên cứu và công cụ dụng cụ chờ phân bổ

(5.2) Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.335.527	-
Các khoản tạm ứng	2.627.269.829	2.596.382.272
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	201.350.000	18.847.711
Cộng	2.844.955.356	2.615.229.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.553.017.703	11.974.158.154	10.632.956.147	1.686.142.395	53.846.274.399
Mua mới	8.219.177.090	2.705.728.488	1.782.174.737	152.105.656	12.859.185.971
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	712.507.362	-	-	712.507.362
Nhượng bán	-	-	-	12.980.200	12.980.200
Số dư cuối năm	37.772.194.793	15.392.394.004	12.415.130.884	1.825.267.851	67.404.987.532
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.247.245.837	7.333.341.974	4.894.329.405	960.193.524	29.435.110.740
Khấu hao trong năm	2.610.383.688	1.393.694.682	1.332.959.057	200.357.038	5.537.394.465
Nhượng bán	-	-	-	6.129.554	6.129.554
Số dư cuối năm	18.857.629.525	8.727.036.656	6.227.288.462	1.154.421.008	34.966.375.651
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.305.771.866	4.640.816.180	5.738.626.742	725.948.871	24.411.163.659
Số dư cuối năm	18.914.565.268	6.665.357.348	6.187.842.422	670.846.843	32.438.611.881

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.878.473.904 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.327.624.029	224.368.384	33.551.992.413
Mua mới	7.356.711.380	-	7.356.711.380
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	(*) 40.684.335.409	224.368.384	40.908.703.793
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	2.338.728.235	180.070.768	2.518.799.003
Tăng	279.766.643	38.461.758	318.228.401
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.618.494.878	218.532.526	2.837.027.404
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.988.895.794	44.297.616	31.033.193.410
Số dư cuối năm	38.065.840.531	5.835.858	38.071.676.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Số QSDĐ	Địa chỉ	TBD	Thửa số	Diện tích (m2)	Thời gian sử dụng
8737/2002	282 Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, TP.HCM	4, Chí Hòa	1 phần BK 67	7.785	Lâu dài
000555QSDĐ/2638 QĐUB	Ấp Mỹ Lợi, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, Tiền Giang	-	21	6.727	Lâu dài
T00005/1AQSDĐ/1075/UB	Xã Phước Thạnh, huyện Cù Chi, TP. HCM	10	628	4.034	đến 3/2048
T01208	Xã Phước Thạnh, huyện Cù Chi, TP. HCM	10	634	2.832	đến 17/02/2059
BD 866563	Xã Phước Thạnh, huyện Cù Chi, TP. HCM	238	24	5.145	đến 14/9/2054
F00137QSDĐ/3761 /TQĐ4B	Ấp Phú Mỹ, xã Long Khánh, huyện Cai Lậy, Tiền Giang	4	292	4.981	đến 10/2016
F00137QSDĐ/3761 /TQĐ4B	Ấp Phú Mỹ, xã Long Khánh, huyện Cai Lậy, Tiền Giang	4	525	5.795	đến 10/2016
T000019	Xã Eatu, TP. Buôn Ma Thuột, Đaklak	209	15A	7.941	đến 2022
T000012	Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ	1	-	3.366.512	đến 13/01/2023
00106QSDĐ/247	Xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	-	-	296.409	đến 02/2022
00110QSDĐ/QĐ2567	Xã Đa Dòn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	386B	43	1.218	đến 01/01/2026
00111QSDĐ/QĐ2567	Xã Đa Dòn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	386B	361	81.536	đến 15/10/2013
T00845QSDĐ/QĐ-1812/T-2007	Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	-	34	5.000	đến 15/10/2054
T00249/CN-2005	Xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	25	48	673.373	đến 25/3/2020

8. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(*) 2.342.865.669	1.913.180.697
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	240.165.639	107.351.758
Các khoản ký quỹ dài hạn	128.640.000	128.640.000
Cộng	2.711.671.308	2.149.172.455

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, mở rộng các trạm trại, chi nhánh	1.462.482.744	1.167.516.256
Chi phí di dời nhà xưởng	-	294.459.893
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	398.278.724	451.204.548
Chi phí bản quyền giống	482.104.201	-
Cộng	2.342.865.669	1.913.180.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lợi thế thương mại	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An	1.472.216.630	1.656.243.709
Cộng	1.472.216.630	1.656.243.709

10. Nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	(10.1) 971.000.000	2.037.408.380
Phải trả cho người bán	(10.2) 39.385.084.802	7.624.975.366
Người mua trả tiền trước	1.263.369.246	598.182.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(10.3) 2.537.381.985	2.683.486.666
Phải trả công nhân viên	17.117.028.139	15.899.474.562
Chi phí phải trả	281.396.847	4.038.082.863
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(10.4) 19.131.683.205	14.309.537.521
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.976.649.967	2.895.900.910
Cộng	84.663.594.192	50.087.048.684

(10.1) Vay ngắn hạn là khoản vay dài hạn đến hạn trả

(10.2) Trong đó, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 65,758 USD tương đương với 1.369.607.624 đồng và 414,000 CNY (nhân dân tệ) tương đương với 1.360.155.600 đồng.

(10.3) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	128.150.070	4.606.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.394.870.753	2.666.712.299
Thuế thu nhập cá nhân	14.361.162	11.540.509
Thuế khác	-	627.200
Cộng	2.537.381.985	2.683.486.666

(10.4) Phải trả khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	979.572	90.862.701
Kinh phí công đoàn	234.564.162	75.040.000
Bảo hiểm xã hội	157.716.693	-
Bảo hiểm y tế	36.145.679	32.258.969
Bảo hiểm thất nghiệp	60.745.106	17.840.093
Cổ tức phải trả	15.181.637.850	10.674.169.900
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	762.534.057	583.589.057
Khoản phải trả cho Công ty TNHH Ngọc Mai Trang liên quan đến việc nhận ủy thác xuất nhập khẩu	291.094.566	882.889.805
Các khoản nhận hỗ trợ nghiên cứu và dự phòng thiên tai	1.277.662.066	1.282.394.097
Các khoản thu khoán hợp đồng sản xuất	744.361.084	339.441.554
Các khoản phải trả khác	384.242.370	331.051.345
Cộng	19.131.683.205	14.309.537.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	(11.1)	2.017.892.740	3.170.892.740
Nợ dài hạn đến hạn trả	(11.2)	(971.000.000)	(1.153.000.000)
Cộng		1.046.892.740	2.017.892.740

(11.1) Chi tiết các khoản vay dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	(a)	1.572.892.740	2.098.892.740
Quỹ Hỗ trợ Phát triển - Chi nhánh Tp. HCM	(b)	445.000.000	1.072.000.000
Cộng		2.017.892.740	3.170.892.740

(a) Vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng vay vốn quỹ đầu tư ngành giống số 41/2006-HĐTD-VNN-TD1 ngày 01/11/2006 với số tiền vay là 3,988 tỷ đồng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng Hà Nội, cụ thể: xây dựng nhà bao che, khung Zamil, bin sấy, thiết bị điện và mua sắm máy móc thiết bị (90% giá trị thiết bị, không bao gồm thiết bị điện). Thời hạn vay là 08 năm. Lãi suất vay 5,4%/năm. Chi tiết hình thức đảm bảo tiền vay, tài sản bảo đảm được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 41A/2006/HĐTCTS-VNN-TD1 ngày 01/11/2006. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 1.572.892.740 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 526.000.000 đồng.

(b) Vay từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển - CN TP.HCM theo Hợp đồng vay vốn quỹ đầu tư ngành giống số 04/HĐTD-TDĐP-2006 ngày 17/02/2006 với số tiền vay là 3,762 tỷ đồng. Mục đích vay là xây dựng nhà bao che, khung Zamil, bin sấy, thiết bị điện và mua sắm máy móc thiết bị (90% giá trị thiết bị, không bao gồm thiết bị điện). Thời hạn vay là 07 năm. Lãi suất vay 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2011 là 445.000.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 445.000.000 đồng.

(11.2) Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM		526.000.000	526.000.000
Quỹ Hỗ trợ Phát triển - Chi nhánh Tp. HCM		445.000.000	627.000.000
Cộng		971.000.000	1.153.000.000

12. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
(12.1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.923.670.000	-	-	149.923.670.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.565.250.880	-	-	6.565.250.880
Cổ phiếu quỹ	(3.490.244.628)	(1.672.716.480)	-	(5.162.961.108)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	235.770.080	45.667.385	281.437.465	-
Quỹ đầu tư phát triển	41.436.684.561	7.116.461.086	-	48.553.145.647
Quỹ dự phòng tài chính	10.492.539.485	2.372.153.695	46.008.000	12.818.685.180
(12.2) Lợi nhuận chưa phân phối	995.512.356	57.748.082.688	43.281.895.044	15.461.699.999
Cộng	206.159.182.734	65.609.648.374	43.609.340.509	228.159.490.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.1) Vốn đầu tư chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302634683 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06/9/2011, vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, chia thành 14.992.367 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cổ phần.

Danh sách cổ đông	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011
Vốn Nhà nước	19.200.000.000	27.840.000.000
Vốn cổ đông khác	130.723.670.000	122.083.670.000
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	14.992.367	14.992.367
- Cổ phiếu thường	14.992.367	14.992.367
Số lượng cổ phiếu mua lại	200.980	134.080
- Cổ phiếu thường	200.980	134.080
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.791.387	14.858.287
- Cổ phiếu thường	14.791.387	14.858.287

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(12.2) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2011	995.512.356
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm	57.748.082.688
Lợi nhuận giảm trong năm	43.281.895.044
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	2.372.153.695
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	7.116.461.086
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.795.306.263
- Chia cổ tức năm 2011	29.582.774.000
- Trích thù lao HĐQT và BKS (không kiêm nhiệm)	415.200.000
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2011	15.461.700.000

13. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	326.594.174	598.759.560
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An	1.066.462.395	1.039.859.035
Cộng	1.393.056.569	1.638.618.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán thành phẩm	360.164.285.810	281.405.230.030
Doanh thu bán hàng hóa	47.778.655.817	56.656.170.251
Doanh thu cung cấp dịch vụ	271.864.661	364.609.508
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(11.756.739.510)	(16.582.084.447)
- Giảm giá hàng bán	(28.920.000)	(52.542.000)
- Hàng bán bị trả lại	(12.914.741.304)	(10.553.721.376)
Cộng doanh thu thuần	383.514.405.474	311.237.661.966
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn bán thành phẩm	201.146.454.013	161.571.171.060
Giá vốn bán hàng hóa	36.517.114.248	45.757.362.707
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	103.353.447
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.680.975.609	(5.586.132.824)
Cộng	239.344.543.870	201.845.754.390
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.240.528.867	4.003.119.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.831.673	169.642.301
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.122.305	-
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	152.119.021
Cổ tức lợi nhuận được chia	12.500.000	-
Cộng	4.265.982.845	4.324.880.852
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	461.640.947	494.343.745
Chiết khấu thanh toán	454.505.538	421.041.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	483.602.039	2.100.368.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	499.811.222	-
Trích lập dự phòng đầu tư ngắn hạn	275.828.880	32.046.000
Chi phí tài chính khác	76.202.352	31.683.340
Cộng	2.251.590.978	3.079.483.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm 2011	Năm 2010
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.017.101.401	3.707.723.648
Chi phí vật liệu bao bì	1.416.198.507	839.591.850
Chi phí công cụ, dụng cụ	31.749.297	35.526.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.718.662	107.702.240
Chi phí bảo hành	55.191.273	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.108.804.143	7.231.437.193
Chi phí khác bằng tiền	18.231.392.551	11.775.541.440
Cộng	38.033.155.834	23.697.522.981
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	18.899.004.613	12.100.823.133
Chi phí vật liệu quản lý	1.168.433.124	1.087.076.666
Chi phí dụng cụ văn phòng	544.076.528	294.034.821
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.203.443.103	1.280.238.623
Thuế, phí và lệ phí	1.081.239.104	705.500.976
Phân bổ lợi thế thương mại	184.027.079	184.027.079
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	298.082.453	33.019.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.631.580.918	3.243.071.560
Chi phí bằng tiền khác	7.365.062.489	6.105.310.952
Cộng	35.374.949.411	25.033.102.811
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.748.082.688	49.824.372.906
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.748.082.688	49.824.372.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.862.630	10.530.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.885	4.731
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.772.983.011	190.499.323.517
Chi phí nhân công	56.493.286.278	40.983.659.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.479.098.233	4.918.353.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.016.429.645	15.221.807.058
Chi phí bằng tiền khác	29.633.702.354	21.486.487.399
Cộng	362.395.499.521	273.109.631.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lê Quang Hồng

Người lập biểu

TP.HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Lê Tôn Hùng

Kế toán trưởng

Hàng Phi Quang

Tổng Giám đốc